

**TỦ SÁCH DOANH TRÍ**  
Do PACE tuyển chọn & giới thiệu

**PAUL KRUGMAN**

Chủ nhân Nobel kinh tế năm 2008

**SỰ TRỞ LẠI CỦA**

**KINH TẾ**

**SUY THOÁI**

và cuộc khủng hoảng

**HỌC**



năm 2008



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

**dtBOOKS**

dtBooks

# SỰ TRỞ LẠI CỦA KINH TẾ HỌC SUY THOÁI và cuộc khủng hoảng năm 2008

---

DTBOOKS

**Tập sách này thuộc "Tủ sách Doanh trí"**  
*(Tủ sách do PACE tuyển chọn và giới thiệu.  
Vui lòng xem chi tiết trên website [SachHay.com](http://SachHay.com))*

**PACE**  
Institute of Directors



**Sự trở lại của Kinh tế học Suy thoái và cuộc khủng hoảng năm 2008 -  
The return of Depression Economics and the crisis of 2008**

Dịch từ nguyên bản tiếng Anh:

The return of Depression Economics and the crisis of 2008, Paul Krugman.

Copyright © 2009, 1999 by Paul Krugman

All rights reserved.

Bản tiếng Việt được xuất bản theo nhượng quyền của W. W Norton & Company, Inc.

Bản quyền tiếng Việt © DT BOOKS.

Công ty TNHH Sách Dân Trí, 2009.

# PAUL KRUGMAN

Nobel kinh tế năm 2008

---

## SỰ TRỞ LẠI CỦA KINH TẾ HỌC SUY THOÁI và cuộc khủng hoảng năm 2008

The return of  
Depression Economics  
and the crisis of 2008

---

*Người dịch:*

**Nguyễn Dương Hiếu**  
**Nguyễn Trường Phú**  
**Đặng Nguyễn Hiếu Trung**  
**Nguyễn Ngọc Toàn**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ - DT BOOKS

dtBooks

## VỀ TÁC GIẢ

**P**aul Krugman nhận giải Nobel Kinh tế năm 2008. Ông phụ trách chuyên mục op-ed xuất hiện hai lần một tuần trên tờ Thời báo New York, đồng thời viết blog “Lương tâm của một người tự do” (The conscience of a Liberal – tên blog lấy từ tên một tác phẩm khác của ông). Krugman từng đoạt giải “Phóng viên chuyên mục của Năm” (The Columnist of the Year) do tạp chí *Editor and Publisher* bình chọn. Ông là giáo sư môn kinh tế và quan hệ quốc tế tại Đại học Princeton, sáng tác và biên tập hơn 20 cuốn sách, hơn 200 bài viết trên các tạp chí chuyên ngành. Thông tin thêm về Krugman có thể xem ở website [www.krugmanonline.com](http://www.krugmanonline.com).

dtBooks



# PAUL KRUGMAN

## Nobel kinh tế năm 2008 \*

---

**P**aul Krugman, 55 tuổi, người Mỹ, giáo sư đại học Princeton, vừa được Hàn lâm viện Khoa học Thụy Điển cho biết là sẽ được giải Nobel Kinh tế năm 2008 (lễ trao sẽ vào tháng 12), qua những đóng góp của ông về thuyết thương mại và kinh tế địa lý. Việc Krugman được giải này không gây nhiều ngạc nhiên. Đối với đa số đồng nghiệp, ông đã nằm trong danh sách “đáng được Nobel” từ lâu. Tuy vậy, cũng có vài lời đàm tiếu. Có người nhắc là, từ khoảng mười năm nay (từ khi ông cộng tác với tờ New York Times) hầu như Krugman không có đóng góp gì mới (có kẻ nói móc: Ủy ban Nobel đã vi phạm điều lệ là chỉ trao giải cho người còn sống, vì “nhà kinh tế Krugman” đã qua đời gần mười năm rồi!). Ngược lại, có người cho rằng, dù ông có xứng đáng, trao giải cho ông năm nay là không đúng lúc, đáng lẽ nên đợi Bush hết nhiệm kỳ, những công trình khoa

---

\* Được sự đồng ý của Giáo sư Trần Hữu Dũng - Wright State University, DT Books đăng nguyên văn bài viết của ông, đã được giới thiệu trên trang web [www.viet-studies.info](http://www.viet-studies.info), như một lời giới thiệu chính thức về Giáo sư Paul Krugman.

học của Krugman (một người cực lực chống Bush) sẽ được đánh giá khách quan hơn, và giải thưởng sẽ không bị nghi ngờ là cách các giám khảo Nobel mượn Krugman để làm bẽ mặt Bush!

Dù sao thì Paul Krugman cũng được giải năm nay, vậy cũng nên biết về hai đóng góp, quả là quan trọng, mà ông đã được tuyên dương. Thứ nhất là cái gọi là “thuyết thương mại mới” (“new trade theory”) và thứ hai là “kinh tế địa lý mới” (new economic geography).

## 1

Trước hết, nên biết “thuyết thương mại cũ” nói gì. Đây là lý thuyết được dạy trong các lớp kinh tế nhập môn ở hầu hết các đại học: Quốc gia này khác quốc gia kia về năng suất của từng công nghiệp, và về các nguồn lực (vốn, lao động, v.v...) mà quốc gia ấy sở hữu. Những khác biệt đó là động cơ của thương mại. Chẳng hạn, quốc gia vùng nhiệt đới thì trồng trọt và xuất khẩu chuối, quốc gia vùng ôn đới thì trồng trọt và xuất khẩu lúa mì; quốc gia có lao động nhiều học vấn thì xuất khẩu hàng công nghệ cao, còn quốc gia mà lao động học vấn kém thì xuất khẩu hàng công nghệ thấp...

“Thuyết thương mại mới” phát sinh từ nhận định rằng, dù “thuyết thương mại cũ” soi sáng rất nhiều cơ cấu thương mại toàn cầu, vẫn còn một số hiện tượng quan trọng mà nó không giải thích được. Khối lượng thương mại giữa Pháp và Đức, chẳng hạn, là rất cao, dù hai nước khá giống nhau về tài nguyên cũng như khí hậu. Mậu dịch giữa Mỹ và Canada cũng thế. Hơn nữa, hàng hóa mà các nước đã phát triển buôn bán với nhau thường là cùng một thứ (chẳng hạn như Mỹ xuất khẩu ô tô mà cũng nhập khẩu ô tô), chứ không phải

luôn luôn xuất khẩu thứ này, nhập khẩu thứ khác. (Nên để ý rằng sự kiện này đã được phát giác từ thập kỷ 1950, Krugman không phải là người đầu tiên nhận thấy.)

Tuy đã có một số lý thuyết giải thích hiện tượng này (thường được gọi là “thương mại nội ngành” – intra-industry trade) nhưng hầu hết đều vá vúi, tùy tiện, chỉ áp dụng cho vài trường hợp thật cá biệt. Đóng góp to lớn của Krugman là chứng minh rằng “thương mại nội ngành” hoàn toàn có thể là hậu quả của (sự đa dạng) chủng loại sản phẩm và đặc tính sản xuất. Cụ thể, có khá nhiều sản phẩm không giống lúa mì, hoặc chuối (mà rất nhiều nơi trên thế giới sản xuất được), nhưng lại giống loại máy bay khổng lồ (jumbo jet), mà chỉ vài nơi trên thế giới sản xuất. Tại sao? Lý do chính là một số công nghiệp có đặc tính mà kinh tế học gọi là “tính tiết kiệm do quy mô” (economies of scale): số lượng sản xuất càng cao thì giá phí bình quân càng thấp. Đối với loại hàng hóa có tính này thì thế giới chỉ cần vài cơ xưởng sản xuất là đủ. Những cơ xưởng này tất nhiên phải tọa lạc ở nơi nào đó, và quốc gia nào “may mắn” có chúng thì sẽ xuất khẩu những loại hàng ấy, còn các quốc gia khác thì phải nhập khẩu từ họ.

Cách giải thích của Krugman tất nhiên dẫn đến câu hỏi: Quốc gia nào sẽ là nơi có cơ xưởng sản xuất máy bay, hoặc một loại máy chuyên dụng, hoặc một kiểu ô tô đặc biệt mà một số người tiêu dùng khắp thế giới đều muốn? “Thuyết thương mại mới” của Krugman đưa câu trả lời, khá bất ngờ và thú vị: Điều đó không quan hệ! Rất nhiều loại hàng có tính “tiết kiệm do quy mô”; quốc gia nào cũng có một số hàng như vậy; mọi chi tiết khác (có thể là do tình cờ của lịch sử) đều không là quan trọng! Quan trọng là cái bức tranh

toàn cảnh của thương mại thế giới: Bức tranh ấy được định đoạt bởi những yếu tố như tài nguyên và khí hậu (như trong thuyết thương mại “cũ”), nhưng thêm vào đó là rất nhiều những chuyên biệt hóa căn cứ trên tính tiết kiệm do quy mô, như thuyết thương mại “mới” vừa cho thấy. Đó là lý do tại sao khối lượng thương mại toàn cầu trên thực tế rất lớn, nhất là giữa những nước khá giống nhau, hơn là khối lượng mà thuyết thương mại “cũ” (chỉ căn cứ trên sự khác biệt tài nguyên và khí hậu) tiên đoán.

## 2

Khoảng mười năm sau khi trình làng “thuyết thương mại mới”, Krugman đặt câu hỏi: Điều gì sẽ xảy ra nếu như vài (nhưng không tất cả) nguồn lực kinh tế (cụ thể là lao động và vốn) có thể di chuyển từ nơi này đến nơi khác? Trong thế giới của “thuyết thương mại cũ”, thương mại (hoặc, nói cách khác, “sự lưu động của hàng hóa”) có thể được thay thế bằng “sự lưu động của yếu tố sản xuất”: nếu nhà máy và công nhân có thể tự do di chuyển từ vùng này sang vùng khác, thì những nhà máy và công nhân này sẽ phân tán đến “gần” nông dân, để “tối thiểu hóa” phí vận chuyển nông phẩm lẫn hàng công nghiệp. Song, trong thế giới “tiết kiệm do quy mô” mà Krugman hình dung thì “hiệu ứng ly tâm” này (đẩy các hoạt động kinh tế ra xa nhau) sẽ gặp sự đối kháng của “hiệu ứng hướng tâm” kéo những hoạt động ấy đến những thị trường lớn. Hiệu ứng hướng tâm này có khuynh hướng tập trung hóa các hoạt động kinh tế. Lấy trường hợp vua ô tô Henry Ford và kiểu xe “Model T” nổi tiếng, làm thí dụ. Ford có thể xây nhiều nhà máy rải rác khắp nước Mỹ để gần khách hàng. Tuy nhiên, ông sáng suốt tiên đoán rằng dù phí

chuyên chở đến khách hàng có là cao nếu tập trung sản xuất ở chỉ một nhà máy ở bang Michigan, tập trung như thế sẽ cho phép ông khai thác “tiết kiệm do quy mô”, phí sản xuất sẽ rất thấp, và rốt cuộc thì giá bán sẽ rẻ hơn là sản xuất ở nhiều nhà máy nhỏ, dù gần khách hàng.

Tất nhiên, sẽ có câu hỏi: nếu tập trung sản xuất vào một số ít địa phương để tận dụng tiết kiệm do quy mô thì nên chọn những địa phương nào? Krugman trả lời: đó là những địa phương có sẵn một thị trường lớn – tức là những địa phương mà các nhà sản xuất khác cũng đã chọn để sản xuất hàng của họ! Qua thời gian, nếu lực hướng tâm này đủ mạnh, chúng ta sẽ có một hiệu ứng tích lũy: những vùng, do một tình cờ lịch sử nào đó, là nơi đầu tiên có những trung tâm sản xuất thì những vùng ấy sẽ thu hút thêm các nhà sản xuất, trở thành trung tâm kinh tế, trong lúc những vùng khác trở thành “ngoại vi”. Chính vì thế mà, theo Krugman, cho đến gần đây, hầu hết công nghiệp của Mỹ đều nằm trong một “vòng đai” địa lý tương đối hẹp, trải từ miền Tân Anh Cát Lợi (New England) đến vùng Trung Tây (Midwest) của quốc gia này. Tương tự, Krugman nói cách ẩn tượng: 60 triệu người Mỹ sống dọc bờ biển miền Đông chẳng phải vì so với nơi khác thì phong cảnh ở đây hữu tình hơn, hoặc khí hậu dễ chịu hơn (trái lại là khác!), song mỗi người sống ở đây vì 60 triệu người khác cũng sống ở đây.

Với cùng một logic, Krugman giải thích tại sao một số công nghiệp nào đó tập trung ở một địa phương nhất định, dù rằng trong trường hợp này thì cái logic sẽ dính líu đến những yếu tố như: ở địa phương ấy số lao động chuyên môn về một ngành nào đó thì đặc biệt hùng hậu, hoặc là ở nơi ấy có nhiều nguồn cung cấp một loại đầu vào mà nơi khác không có.

Có thể hỏi thêm: Điều gì quyết định một công nghiệp định cư ở nơi nào? Trả lời: Thường, là một ngẫu nhiên! Ví dụ như thung lũng Silicon (Silicon Valley, trung tâm công nghiệp điện tử của Mỹ) sở dĩ được như ngày nay cũng vì hai chàng William Hewlett và David Packard (sáng lập viên đại công ty Hewlett-Packard), tản mẫn rị mọ trong gara của họ ở một ngôi nhà vùng đó... Một ví dụ khác: Thành phố New York là thủ phủ đồ may mặc của nước Mỹ, phần lớn là vì số lượng mậu dịch về hàng vải đã sẵn có ở đây, và vì đông đảo khách hàng đang sống ở thành phố (lớn nhất nước Mỹ) này.

### 3

Ngày nay, hầu như ai trong giới kinh tế cũng chấp nhận căn bản của thuyết “thương mại mới” và thuyết “địa lý kinh tế” như là hiển nhiên. Nhưng trước Krugman thì những cách mô tả này rất là xa lạ (một ngoại lệ: hình như Paul Samuelson, “trưởng lão” kinh tế gia Mỹ, người Mỹ đầu tiên được Nobel kinh tế, cũng đã nghĩ đến vai trò của tiết kiệm do quy mô trong thương mại, dù nhà kinh tế này không khai triển thêm). Thiên tài của Krugman là nhận ra, trước mọi người, cốt tính của một hiện tượng kinh tế quan trọng, rồi dùng một mô hình cực kỳ đơn giản (nhưng không quá đơn giản!) để phân tích nó, trình bày nó một cách thật dễ hiểu, mở đường cho hàng trăm nhà kinh tế khác (trong đó có người viết bài này!) theo chân ông, khai triển thêm mô hình ấy. Krugman cũng đã may mắn vào nghề đúng lúc kinh tế học có nhiều tiến bộ khác mà ông có thể sử dụng trong mô hình của ông (ví dụ như tiếp cận áp dụng thuyết trò chơi trong các phân tích về cạnh tranh công nghiệp, hay “hàm tiêu dùng” cực kỳ giản dị, nhưng súc tích, của Avinash Dixit

và Joseph Stiglitz – từ một lý thuyết nổi tiếng của Kelvin Lancaster – theo đó người tiêu dùng không chỉ ham muốn số lượng (nhiều) và chất lượng (cao) của một loại hàng mà còn ưa chuộng sự đa loại của hàng hóa nữa).

Những lý thuyết trên đây của Krugman có áp dụng nào cho chính sách kinh tế? Chính Krugman cũng nhìn nhận rằng điều này không là rõ ràng. Khi mới xuất hiện thì “thuyết thương mại mới” thường được xem là cho nhà nước một lý do để can thiệp vào thương mại (cụ thể là bảo hộ những công nghiệp có tính tiết kiệm do quy mô), thậm chí nó đã được nhiều công ty viện dẫn để biện hộ cho yêu cầu nhà nước giúp đỡ. (Trong thời kỳ này, Krugman rất “đắt sô”, được các công ty mời đi diễn thuyết mọi nơi, trả tiền khá sộp!). Tuy nhiên, dần dà Krugman và những người có đóng góp vào thuyết này (như James Brander, Barbara Spencer, Anthony Venables...) đâm “hoảng” về sự lạm dụng mà các công ty dùng thuyết của họ để yêu cầu chính phủ tài trợ, bảo hộ. Họ phải quay ra viết nhiều bài để “thanh minh”. Chẳng hạn, họ cảnh báo rằng nhà nước cần xác định ảnh hưởng của chính sách bảo hộ một công nghiệp đến những công nghiệp khác (giúp cái này có thể hại cái kia), hoặc là vạch rõ rằng công cụ bảo hộ (nếu quyết định là sẽ bảo hộ) tùy vào cách mà các công ty cạnh tranh với nhau (cạnh tranh bằng giá cả thì khác cạnh tranh bằng số lượng, chẳng hạn), và nhiều điều khó tiên liệu khác. Đáng khác, thuyết thương mại mới cũng có thể được dùng để chứng minh lợi ích của tự do mậu dịch, bởi vì thương mại trên cơ sở này sẽ đem đến cho người tiêu dùng nhiều chủng loại hàng hóa hơn. Nói chung, Krugman tin rằng tuy bảo hộ có thể có ích trên lý thuyết nhưng trên thực tế thì cái lợi của bảo hộ hầu như

luôn luôn bất cập hại. Theo Krugman, những công trình của ông về thương mại và địa lý như tóm lược trên đây là để gia tăng kiến thức của chúng ta về thế giới thực tế, không có một dụng ý chính trị nào.

Một chi tiết khá thú vị là người ủng hộ Krugman mạnh mẽ nhất (đã vận động để New York Times mời Krugman về cộng tác) chính là Thomas Friedman, nổi tiếng với ý niệm “thế giới phẳng”. Oái oăm là, theo lý thuyết địa lý của Krugman thì toàn cầu hóa sẽ làm thế giới ... kém phẳng: chính tiến trình này sẽ củng cố vai trò của những “thành phố toàn cầu” như New York, Luân Đôn... vì lẽ ngày càng dễ cho những thành phố này buôn bán với cả thế giới.

#### 4

Tuy không được Ủy ban Nobel chính thức tuyên dương, hai lãnh vực nghiên cứu khác của Krugman cũng có nhiều dấu ấn đáng kể, đó là những phân tích của ông về khủng hoảng tiền tệ và về sự phân bố thu nhập ở Mỹ. Về khủng hoảng tiền tệ thì ông là trong số ít người bào chữa quyết định kiểm soát ngoại hối của thủ tướng (lúc ấy) Mahathir của Malaysia, thay vì nghe lời IMF, trong cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á năm 1997. Còn về vấn đề phân bố thu nhập ở Mỹ thì phe bảo thủ luôn luôn phủ nhận là sự chênh lệch trong phân bố này ngày càng tăng, và họ cho rằng nếu có tăng thì cũng là do những yếu tố khách quan, cụ thể là tiến bộ công nghệ. Krugman mạnh mẽ phản bác ý kiến này. Dựa vào những con số thống kê khó chối cãi, ông chứng minh rằng hố chênh lệch thu nhập ở Mỹ phần lớn là hậu quả của chính sách của đảng Cộng Hòa, nhất là vào thời tổng thống Reagan.



## 5

Trong những nhà kinh tế được Nobel từ trước đến nay, có lẽ Paul Krugman là người được biết nhiều nhất ngoài giới kinh tế, qua hai bài bình luận mà ông viết hàng tuần cho tờ New York Times vào thứ hai và thứ sáu, và cụ thể là sự công kích kịch liệt chính sách của Bush nói riêng và đảng Cộng Hòa nói chung. Có thể nói là trong giới bình luận gia, ông là cái gai khó chịu nhất trong mắt của Bush và đảng Cộng Hòa. Tuy nhiên, liên hệ giữa Krugman và phe phóng khoáng (chống Bush) cũng có nhiều “phức tạp”. Vào giữa thập niên 1990, ông viết một số bài báo, cực lực chỉ trích (đôi khi hơi cao ngạo) những nhà kinh tế mà ông cho là “đem kinh tế đi bán dạo”. Dù có học vị cao, dạy trường danh tiếng, song, theo Krugman, những người này dùng những lập luận lỏng lẻo, lý thuyết lỗi thời, thậm chí sai lầm, để biện hộ cho những mục tiêu chính trị, hoặc chỉ để kiếm tiền hay vì háo danh. Không may, trong số những người mà ông chỉ trích lại là những nhân vật phóng khoáng có hạng (như Lester Thurow, Robert Kuttner, Robert Reich, Laura Tyson) được nhiều người mến mộ. Song, cũng phải nói, từ khi viết thường xuyên cho New York Times thì Krugman có vẻ “điềm đạm” hơn đối với người cùng phe phóng khoáng (có thể vì đôi khi chính Krugman cũng bị cáo buộc là “đem kinh tế đi bán dạo”!). Nhưng rồi gần đây, trong giai đoạn bầu cử sơ bộ của đảng Dân Chủ, Krugman lại làm nhiều người trong hàng ngũ phóng khoáng “nhức đầu” vì ông kịch liệt ủng hộ bà Hillary Clinton, đến độ lăm lăm khi nặng lời với phe ủng hộ Barack Obama, cho là họ quá mê muội!

**6**

Paul Krugman sinh trưởng ở Long Island (kế cận thành phố New York). Thuở nhỏ, ông mê truyện khoa học giả tưởng của Isaac Asimov (có lẽ đây là lý do ông viết một bài đùa “lý thuyết thương mại giữa các ngôi sao” (theory of interstellar trade) khi còn là sinh viên). Sau khi lấy tiến sĩ ở Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) năm 1977, ông dạy ở Yale, MIT, Stanford, trở lại MIT, và từ năm 2000 về trụ trì ở Princeton, do lời mời của Ben Bernanke (hiện là chủ tịch Hệ thống Dự trữ Liên bang của Mỹ) lúc ấy là chủ nhiệm khoa kinh tế ở trường đại học này. Ông cũng có làm việc vài năm trong chính phủ (vào thời Reagan, cùng nhóm với Lawrence Summers, do Martin Feldstein mời về làm trong Hội đồng Cố vấn Kinh tế). Năm 1991 ông được huy chương John Bates Clark của Hiệp hội Kinh tế Hoa Kỳ. Đây là một huy chương rất có uy tín, được trao hai năm một lần cho một kinh tế gia dưới 40 tuổi, và thường được xem là dấu hiệu của “tương lai Nobel”. Krugman cũng có viết hai cuốn sách giáo khoa bán rất chạy, một cuốn về kinh tế quốc tế mà đồng tác giả là Maurice Obstfeld, một cuốn về kinh tế nhập môn viết chung với bà Robin Wells. Bà này là vợ kế của Krugman.

**Trần Hữu Dũng**

*Dayton, 25/10/2008*

# Mục lục

---

1	“VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT”.....	27
2	KHỦNG HOẢNG TẠI CHÂU MỸ LATINH – LỜI CẢNH BÁO BỊ PHỐT LỖ .....	53
3	CÁI BẦY KINH TẾ CỦA NHẬT BẢN .....	84
4	SỰ SỤP ĐỔ CỦA CHÂU Á .....	112
5	CHÍNH SÁCH SAI LẦM .....	143
6	NHỮNG ÔNG CHỦ CỦA VŨ TRỤ.....	165
7	GREENSPAN VÀ BONG BÓNG TÀI SẢN.....	191
8	HỆ THỐNG NGÂN HÀNG SONG SONG.....	207
9	KHỦNG HOẢNG .....	222
10	SỰ TRỞ LẠI CỦA KINH TẾ HỌC SUY THOẢI.....	241



## GIỚI THIỆU

**Đ**a số các nhà kinh tế, trong mức độ mà họ suy nghĩ về đề tài này, đều cho rằng cuộc Đại suy thoái của thập niên 1930 chỉ là một thảm họa vu vơ và vô cơ. Phải chi Herbert Hoover <sup>(1)</sup> không cố gắng cân bằng ngân sách trong bối cảnh kinh tế suy thoái; phải chi Cục Dự trữ Liên bang không bảo vệ chế độ bản vị vàng bất chấp cái giá phải trả là nền kinh tế quốc nội; phải chi người ta cung cấp thanh khoản cho các ngân hàng gặp khó khăn để làm dịu sự sợ hãi trong hệ thống ngân hàng những năm 1930-31... thì vụ sụp đổ của thị trường chứng khoán năm 1929 cũng chỉ dẫn tới một cuộc suy thoái bình thường, không đáng để ý và chắc chắn sẽ rơi vào quên lãng. Do các nhà kinh tế và những nhà làm chính sách đã “thuộc bài”

---

1. Tổng thống thứ 31 của Mỹ, nhiệm kỳ 1929-1933; trước đó là Bộ trưởng Thương mại (1921-1928)

– chẳng hạn sẽ không có ông bộ trưởng tài chính nào dám lặp lại giọng điệu của Andrew Mellon <sup>(2)</sup> trong lời khuyên khét tiếng “loại bỏ và thanh lý hết các lao động, các chứng khoán, những nông trại, bất động sản ... bất cứ thứ gì kém hiệu quả và độc hại ra khỏi hệ thống kinh tế” – dường như một cuộc Đại suy thoái tương tự sẽ không bao giờ có cơ may xảy ra nữa.

Liệu điều này có đúng hay không? Cuối thập niên 1990 một loạt nền kinh tế châu Á – những nền kinh tế chiếm một phần tư sản lượng của kinh tế toàn cầu, với dân số cỡ bảy trăm triệu người – đã trải qua một đợt suy thoái có những nét tương đồng một cách đáng sợ với cuộc Đại suy thoái năm nào. Và cũng như cuộc Đại suy thoái, cuộc khủng hoảng lần này cũng đột ngột xuất hiện như tiếng sét giữa bầu trời xanh; trong khi các chuyên gia vẫn khẳng định dự đoán kinh tế tiếp tục tăng trưởng ngay khi suy thoái đã manh nha hé lộ. Như thập niên 1930, những “phương thuốc” kinh tế truyền thống tỏ ra không hiệu quả, đôi khi còn phản tác dụng. Khi nghĩ đến việc lịch sử u ám đó đang lặp lại, dường như ai trong chúng ta cũng phải rùng mình!

Đó chính là cảm giác của tôi lúc này. Ấn bản đầu tiên của cuốn sách trên tay các bạn đã được hình thành để trả lời cho cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á những năm 1990. Hồi đó, trong khi một số người xem đây là một hiện tượng thuần túy châu Á, tôi đã cho rằng đây là một điềm báo chẳng lành cho tất cả chúng ta, là một cảnh báo cho thấy các vấn đề của kinh tế học suy thoái (*depression economics*) chưa hề

---

2 Bộ trưởng Tài chính Mỹ từ 1921 đến 1932, nổi tiếng với quan điểm cứng rắn trong thời suy thoái, chẳng hạn từ chối bơm thanh khoản cho các ngân hàng yếu, từ chối bơm thêm tiền mặt vào nền kinh tế v.v...

biến mất trong thời hiện đại. Đáng buồn thay, những điều tôi đã lo ngại hóa ra lại là đúng. Khi ấn bản mới của cuốn sách này ra đời, đa phần thế giới (trong đó có cả nước Mỹ) đang phải vật lộn với khủng hoảng kinh tế và tài chính. Cuộc khủng hoảng này thậm chí, so với khủng hoảng kinh tế châu Á thập niên 1990, còn tương đồng hơn nhiều với thời Đại suy thoái.

Những vấn đề kinh tế mà châu Á trải qua một thập kỷ trước đây, cũng như những gì mà chúng ta đang đối mặt hiện nay, hóa ra lại chính là những gì người ta tưởng rằng đã học được cách phòng ngừa hiệu quả. Trong thời kỳ đen tối trước đây, những nền kinh tế lớn và phát triển với những chính phủ ổn định như nước Anh hồi thập niên 1920 có thể không tìm ra lời giải đáp cho những thời kỳ đình đốn và giảm phát kéo dài; song trong giai đoạn giữa John Maynard Keynes và Milton Friedman, chúng ta đã từng nghĩ rằng mình đã học được cách ngăn ngừa hiệu quả những khủng hoảng tương tự. Trước kia những nền kinh tế nhỏ như nước Áo hồi năm 1931 từng phải chịu phó mặc số phận cho những cơn thủy triều tài chính và không thể tự quyết định vận mệnh kinh tế của mình; nhưng ngày nay những chuyên gia ngân hàng và viên chức chính phủ dày dạn kinh nghiệm (đó là chưa kể đến Quỹ Tiền tệ quốc tế IMF) được cho là hoàn toàn có khả năng dàn xếp những gói giải cứu hữu hiệu, có thể khống chế dễ dàng những cuộc khủng hoảng trước khi chúng kịp lan rộng. Chính phủ Mỹ những năm 1930-31 có thể chỉ biết khoanh tay đứng nhìn hệ thống ngân hàng trong nước sụp đổ, nhưng trong thời hiện đại, bảo hiểm tiền gửi và việc Cục Dự trữ Liên bang sẵn sàng bơm tiền mặt cho các định chế tài chính gặp khó khăn được người ta kỳ vọng có thể ngăn

chặn những cảnh tượng tương tự. Tất nhiên chẳng ai nghĩ rằng những quan ngại về kinh tế đã đi qua, song chúng ta đều chắc chắn rằng dù có gặp phải bất kỳ vấn đề gì trong tương lai, thì chúng cũng chẳng thể có nét gì tương đồng với những khủng hoảng thời 1920 và 1930 cả.

Tuy nhiên, lẽ ra một thập niên trước đây chúng ta đã phải nhận ra rằng sự tự tin nói trên đã được đặt nhầm chỗ. Gần suốt thập niên 1990, nước Nhật rơi vào một cái bẫy kinh tế, vốn chẳng xa lạ gì với Keynes và những người cùng thời với ông. Trong khi đó, một số nền kinh tế nhỏ hơn tại châu Á đã rơi tòm từ đỉnh cao tăng trưởng xuống vực sâu thảm họa chỉ sau một đêm – và câu chuyện buồn của họ rất giống với những gì đã diễn ra hồi thập niên 1930.

Vào thời gian đó, tôi có suy nghĩ như sau: những gì xảy ra giống như một loài vi khuẩn gây bệnh dịch chết người đã được y học khống chế một thời gian dài, nay bất thần xuất hiện trở lại dưới một dạng thức mới, mà không một dạng kháng sinh thông thường nào có khả năng ngăn chặn. Trong phần giới thiệu cho ấn bản đầu tiên của cuốn sách này, tôi đã viết như sau: “Cho đến nay mới chỉ có một số ít người là nạn nhân của giống vi khuẩn mới này; song thật là khờ khạo nếu những ai chưa bị bệnh không chịu tìm ra những phương thuốc hay cơ chế phòng bệnh mới bằng bất cứ giá nào; điều đó sẽ biến họ thành những nạn nhân kế tiếp của bệnh dịch!”.

Vâng, đúng là chúng ta đã khờ khạo, thậm chí ngu ngốc. Và hôm nay bệnh dịch đang hoành hành trên đầu chúng ta.

Đa phần cuốn sách này dành để viết về cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á thập niên 1990, cái hóa ra là “đợt tổng diễn tập” cho cuộc khủng hoảng toàn cầu đang diễn ra hiện nay.



Tuy nhiên, tôi cũng bổ sung khá nhiều tài liệu mới, trong nỗ lực giải thích bằng cách nào mà nước Mỹ hôm nay rơi vào tình cảnh như nước Nhật mười năm trước đây; bằng cách nào mà Iceland hôm nay giống Thái Lan trước kia; và bằng cách nào mà những quốc gia từng bị khủng hoảng mười năm trước kinh hãi nhận ra một lần nữa họ lại đang đứng bên bờ vực thẳm...

### Về cuốn sách này

Tôi xin nói ngay từ đầu rằng về bản chất mà nói, đây là một cuốn sách phân tích. Theo đó, tôi không nói quá nhiều về “cái đã xảy ra” bằng việc nói về lý do tại sao mọi việc đã xảy ra như vậy. Tôi tin rằng điều quan trọng là hiểu được bằng cách nào thảm họa đã có thể xảy ra, làm sao những nạn nhân của nó có thể “sống sót”, cũng như cách thức phòng ngừa thảm họa trong tương lai. Điều này có nghĩa mục tiêu sau cùng của cuốn sách là, như người ta hay nói trong các trường kinh doanh, phát triển lý thuyết từ tình huống thực tế – hay nói cách khác, tìm ra cách thức suy nghĩ và lý giải tất cả những hiện tượng này.

Tuy nhiên, tôi cũng cố gắng tránh làm cho cuốn sách trở thành một sự trình bày khô khan về lý thuyết. Không có những phương trình, những biểu đồ bí hiểm, và (tôi hy vọng) cũng không có cả những thuật ngữ chuyên ngành quá ư khó hiểu. Là một nhà kinh tế có tên tuổi, tôi hoàn toàn có khả năng viết ra những điều khó hiểu tới mức ... không ai đọc nổi. Thực ra mà nói, những tài liệu không-ai-đọc-nổi đó (*những tài liệu chuyên ngành kinh tế với đầy những thuật*

*ngữ – ND*) của chính tôi và nhiều người khác đã đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp tôi đi đến những kết luận trong cuốn sách này. Tuy nhiên, điều mà thế giới hiện đang cần là một cách hành động khôn ngoan và có hiểu biết. Mà để có được cách hành động đó, các ý tưởng phải được trình bày bằng ngôn ngữ sao cho dễ đọc dễ hiểu với những ai liên quan, chứ không chỉ giới hạn trong những ông tiến sĩ về Kinh tế học. Những phương trình và biểu đồ rối rắm khó hiểu nói trên chẳng qua chỉ đóng vai trò làm giàn giáo trong việc xây một tòa lâu đài tri thức. Một khi tòa lâu đài đã được xây tới một mức nào đó, người ta sẽ dỡ bỏ giàn giáo kia đi, những gì còn lại chỉ là ngôn ngữ giản dị và dễ hiểu.

Ngoài ra, dù mục tiêu sau cùng của cuốn sách là phân tích (analytical), đa phần nội dung lại bao gồm lối văn kể chuyện (narrative). Một phần là vì thứ tự trước sau của các sự kiện (ở đây có thể xem như cốt truyện) là một minh chứng quan trọng cho ý nghĩa và tính chính xác của lý thuyết đề ra (chẳng hạn, quan điểm “chính thống” về khủng hoảng kinh tế xem khủng hoảng là một hình phạt đích đáng dành cho một số nền kinh tế, đã không thể được biện minh khi đối mặt với thực tế: vài nền kinh tế có vẻ ngoài rất khác biệt cùng gặp khủng hoảng trong vài tháng gần nhau – một sự trùng hợp đặc biệt thú vị!). Ngoài ra, tôi cũng nhận ra rằng các sự kiện nối tiếp nhau cũng cung cấp bối cảnh cần thiết cho các nỗ lực tìm hiểu và giải thích của tôi, và rằng không phải ai cũng có điều kiện theo dõi sâu sát những sự kiện đặc biệt kịch tính trong mười tám tháng vừa qua. Cũng như ít ai nhớ chính xác những gì Thủ tướng Mahathir phát biểu tại Kuala Lumpur hồi tháng 8 năm 1997 và liên hệ chúng với những gì Donald Tsang đã làm ở Hongkong một năm

sau đó! Trong những trường hợp như vậy, những câu chuyện được kể trong cuốn sách này sẽ giúp các bạn cùng hồi tưởng lại và suy ngẫm.

Tôi cũng xin nói đôi lời về phong cách trình bày của mình. Các tác gia về kinh tế học khi viết về những đề tài nghiêm trọng và to lớn thường bị cám dỗ sử dụng những ngôn từ và cách trình bày quá sức trịnh trọng, tự đề cao. Không phải ý tôi nói những vấn đề liên quan ở đây không quan trọng, ngược lại là khác, đôi khi chúng là những vấn đề sinh tử. Dù vậy, các chuyên gia kinh tế rất thường nghĩ rằng do vấn đề mà họ trình bày và xem xét là nghiêm trọng, lớn lao, cách tiếp cận nó cũng phải hết sức nghiêm trang, theo kiểu “vấn đề lớn – từ ngữ lớn”, tuyệt đối tránh những từ ngữ và cách diễn đạt bông lơn, thoải mái, không trang trọng. Tuy nhiên, chúng ta đều đã từng thấy rằng để có thể nắm bắt và hiểu được các hiện tượng mới và lạ, người ta phải sẵn sàng để có thể “chơi” với các ý tưởng. Tôi dùng động từ “chơi” ở đây một cách rất có suy nghĩ: những người quá ư trịnh trọng, nghiêm túc và thiếu óc khôi hài, sẽ chẳng bao giờ có thể đưa ra những kiến giải mới mẻ, về kinh tế học hay bất cứ lĩnh vực nào cũng vậy. Chẳng hạn hãy nghe tôi phát biểu “Nhật Bản đang chịu thiệt hại từ sự không thể thích nghi và điều chỉnh về bản chất, do mô hình tăng trưởng lấy Nhà nước làm trung tâm của họ dẫn tới sự cứng nhắc về cơ chế”. Rõ ràng tôi chẳng diễn tả hay “nói” được điều gì cả, có chăng chỉ tạo cho các bạn cảm giác rằng vấn đề tôi đang nói tới là một vấn đề rất khó khăn, không có câu trả lời dễ dàng – một cảm giác có thể hoàn toàn sai lầm. Giả sử tôi trình bày

chính vấn đề trên đây của nước Nhật bằng một câu chuyện nhẹ nhàng về những thăng trầm của một hợp tác xã giữ trẻ (thực tế cuốn sách này có vài ví dụ như vậy) thì sao nhỉ? Thoạt nghe có vẻ kỳ dị, song chính sự khôi hài, bông lơn của phong cách này có đích nhắm riêng của nó: thức tỉnh và đưa tư duy của chúng ta sang hẳn một kênh khác, chẳng hạn trong ví dụ trên là việc nhận ra rằng có thể có một cách giải quyết khác đơn giản hơn, ít ra là cho một phần của vấn đề mà Nhật Bản đang gặp phải. Do đó xin độc giả đừng kỳ vọng nơi đây một cuốn sách viết theo lối hàn lâm trang trọng, ngược lại tuy mục tiêu đặt ra là hoàn toàn nghiêm túc, lối viết của tôi lại mang vẻ giản dị và đùa bỡn, như đề tài này đòi hỏi nó phải thế!

Và bây giờ hãy bắt đầu cuộc hành trình của chúng ta, bắt đầu với một thế giới với vẻ ngoài của nó, chỉ vài năm trước đây thôi.

# 1

---

## “VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT”

Năm 2003, ông Robert Lucas, giáo sư Đại học Chicago và là người đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1995, đọc bài phát biểu với tư cách Chủ tịch tại Hội nghị thường niên của Hiệp hội Kinh tế Mỹ (American Economic Association). Sau khi giải thích rằng kinh tế học vĩ mô (macroeconomics) được hình thành nhằm đáp lại những đòi hỏi đặt ra trong thời Đại suy thoái, ông này tuyên bố rằng nay đã đến lúc lĩnh vực này phải phát triển thêm nữa, bởi “vấn đề trọng tâm – ngăn ngừa suy thoái – trên thực tế đã được giải quyết xong”.

Lucas không có ý nói rằng chu kỳ kinh tế, bao gồm những đợt suy thoái và tăng trưởng nối tiếp nhau bất thường mà chúng ta đã chứng kiến ít nhất là một thế kỷ rưỡi vừa qua, đã đi qua. Nhưng ông ta cho rằng chu kỳ này đã được chế ngự đến mức chẳng cần phải làm gì thêm nữa, bởi việc nỗ

lực đẹp bỏ hoàn toàn những “lắc lư” trong tăng trưởng kinh tế hầu như không đem lại mấy lợi ích cho cái chung. Thay vào đó, nên chuyển sự tập trung sang những vấn đề như tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Mà cũng chẳng phải chỉ có mình Lucas tin rằng vấn đề phòng ngừa suy thoái đã được giải quyết trọn vẹn. Một năm sau Ben Bernanke (cựu Giáo sư trường Princeton, sau này tham gia Hội đồng thống đốc và hiện là Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang) trong bài phát biểu cực kỳ lạc quan mang tên “Thời kỳ ôn hòa vĩ đại” (The great moderation) cũng nói tương tự như Lucas, đại ý rằng chính sách kinh tế vĩ mô trong thời hiện đại đã giải quyết vấn đề chu kỳ kinh tế, hay nói chính xác hơn là giảm thiểu độ ảnh hưởng của nó xuống chỉ còn là một sự phiền phức vặt vãnh, chứ không phải là một vấn đề bức thiết nữa.

Chỉ vài năm sau, khi cả thế giới đang vật lộn với cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính rất giống những năm 1930, khi nhìn lại chúng ta có thể thấy những tuyên bố nói trên dường như ngạo mạn đến mức khó tin. Điều đáng kinh ngạc nhất về sự lạc quan thái quá đó chính là việc ngay từ thập niên 1990, những vấn đề kinh tế tương tự như hồi Đại suy thoái đã xuất hiện tại một số quốc gia, trong đó có cả Nhật – nền kinh tế lớn thứ nhì thế giới.

Đến những năm đầu thế kỷ XXI này, các vấn đề suy thoái vẫn chưa ảnh hưởng tới nước Mỹ, trong khi lạm phát – nỗi kinh hoàng của những năm 1970 – lại có vẻ đã được kiểm soát tốt. Trong khi đó, những tin tức khá êm dịu về kinh tế lại hòa quyện với một bối cảnh chính trị rất dễ khiến người ta lạc quan: trong suốt 9 thập kỷ gần đây, thế giới chưa bao giờ lại thuận lợi cho kinh tế thị trường hơn thế!

## Sự thành công của Chủ nghĩa tư bản

Đây là cuốn sách về kinh tế học, nhưng kinh tế học tất nhiên diễn ra trong một bối cảnh chính trị cụ thể. Do đó, bạn sẽ không thể cắt nghĩa sự lạc quan về kinh tế nói trên nếu không xét tới một sự kiện chính trị căn bản của thập niên 1990: đó là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội, không chỉ như một hệ tư tưởng chủ đạo, mà còn với tư cách một ý tưởng có thể làm thay đổi tư duy của mọi người.

Thật kỳ lạ khi sự sụp đổ này bắt đầu từ Trung Quốc. Đến nay, người ta vẫn cảm thấy kỳ lạ khi nhận ra rằng Đặng Tiểu Bình đã dẫn dắt đất nước của ông đi theo con đường kinh tế thị trường từ năm 1978, chỉ ba năm sau khi những người cộng sản thắng lợi trong cuộc chiến Việt Nam, hai năm sau thất bại của những người Mao-ít cấp tiến đang muốn khôi phục lại Cách mạng Văn hóa. Có lẽ chính ông Đặng cũng không nhận ra con đường đó lại dẫn dắt nước của ông đi xa đến vậy so với những tư tưởng kinh tế lúc đầu của họ; và phần còn lại của thế giới đã mất một thời gian khá dài để nhận ra rằng hơn một tỷ người Trung Quốc đã “lẳng lặng” đi theo kinh tế thị trường! Thực sự mà nói, mãi cho đến đầu thập niên 1990 công cuộc cải cách của Trung Quốc vẫn chưa được giới trung lưu <sup>(1)</sup> và những người quan tâm đến chính trị – xã hội trên thế giới nhận ra và đánh giá đúng đắn. Trong các sách vở bán chạy nhất thời kỳ đó, kinh tế thế giới vẫn được cho là cuộc đối đầu trực diện giữa Mỹ, châu Âu và Nhật Bản. Còn Trung Quốc nếu

---

1 Nguyên bản là từ “chattering classes”: thuật ngữ thường được các nhà bình luận chính trị bảo thủ sử dụng, dùng để chỉ một bộ phận giai cấp trung lưu thành thị có học thức cao, quan tâm đến chính trị và xã hội, nhất là những người trong giới học thuật, chính trị hoặc truyền thông.

có được nghĩ đến thì vẫn với tư cách một đối thủ hạng hai, cùng lắm chỉ là một phần của khối “yên Nhật” (*yen bloc*) đang trỗi dậy mà thôi.

Tuy nhiên, lúc đó mọi người đều nhận thấy quả là có một điều gì đó đang diễn ra. “Điều gì đó” chính là sự sụp đổ của Liên bang Xô viết.

Không ai thực sự hiểu điều gì đã xảy ra với chế độ Xô viết. Ngày nay, khi mọi việc đã qua, chúng ta có thể thấy cấu trúc của nó có nhiều vấn đề đến mức chắc chắn cuối cùng sẽ sụp đổ. Thế mà chế độ đó đã từng đứng vững qua nội chiến và nạn đói, đã từng chiến thắng chủ nghĩa phát xít, đã từng có khả năng tập trung và huy động những nguồn lực khổng lồ về khoa học và công nghiệp để thách thức sức mạnh hạt nhân của nước Mỹ. Việc siêu cường này tan rã một cách đầy bất ngờ không dưới sức ép của một “cú đánh” nào quả là một trong những câu hỏi khó trả lời nhất của kinh tế chính trị học. Có lẽ đó chỉ đơn thuần là vấn đề thời gian; bởi dường như nhiệt tình cách mạng và sự sẵn sàng tiêu diệt mọi đối thủ vì một lợi ích cao cả nào đó không thể kéo dài quá một vài thế hệ. Hoặc bởi vì chế độ đó dần dần bị xói mòn do phe tư bản chủ nghĩa mãi không chịu suy thoái và tan rã. Cá nhân tôi thì có một quan điểm riêng (hoàn toàn không dựa trên chứng cứ nào!) rằng chính sự trỗi dậy của các nền kinh tế tư bản châu Á đã, một cách tinh tế nhưng rất sâu sắc, làm nản lòng chế độ Xô viết, bằng việc làm cho tuyên bố của họ về việc nắm được quy luật lịch sử (trong phát triển kinh tế xã hội) trở nên kém tin cậy hơn bao giờ hết. Cuộc chiến gây hao tổn tài lực mà không thể kết thúc thắng lợi tại Afghanistan và việc thất bại rõ ràng của nền công nghiệp trong cuộc chạy đua vũ trang với chính quyền Reagan cũng



khiến quá trình sụp đổ của họ diễn ra nhanh hơn. Dù lý do gì đi nữa, vào năm 1989 khối phụ thuộc Liên Xô tại Đông Âu thành linh tan rã, và hai năm sau đó thì chính Liên bang Xô viết cũng sụp đổ luôn.

Cả thế giới, với những mức độ nhiều ít, rõ ràng hay kém rõ ràng khác nhau, đều cảm thấy tác động của những sự kiện nói trên. Và tất cả những tác động, ảnh hưởng của chúng đều có lợi cho sự ưu thắng về chính trị và tư tưởng của chủ nghĩa tư bản.

Trước hết, hàng trăm triệu người trước đây sống trong các nước xã hội chủ nghĩa nay trở thành công dân của những nước sẵn sàng đón nhận và thử áp dụng kinh tế thị trường. Tuy nhiên, đáng ngạc nhiên là điều này hóa ra lại là hậu quả ít quan trọng nhất của sự sụp đổ (của Liên Xô) nói trên. Ngược với kỳ vọng của nhiều người, các nền kinh tế chuyển đổi tại Đông Âu không hề nhanh chóng trở thành một lực lượng quan trọng và có tiếng nói trên thị trường toàn cầu, hay trở thành một đích đến được đánh giá cao của đầu tư nước ngoài. Thời gian chuyển đổi của họ nhìn chung rất khó khăn, chẳng hạn với nước Đức thống nhất thì Đông Đức trở thành một vùng tương tự như vùng Mezzogiorno<sup>(2)</sup> của nước Ý – chậm phát triển và gây ra những quan ngại về xã hội và tài chính. Đến nay, tức là chỉ sau hai thập kỷ kể từ ngày khối Xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, một số nước như Ba Lan, Estonia và Cộng hòa Sec mới bắt đầu có vẻ thành công. Bản thân nước Nga thì trở thành một nguồn bất ổn về chính trị và tài chính cho phần còn lại của thế giới. Nhưng thôi, chúng ta hãy quay trở lại câu chuyện này trong Chương 6.

---

2 Tức vùng miền Nam và vùng đảo (Sicily và Sardegna) của nước Ý, xưa nay vốn kém phát triển hơn miền Bắc Ý.

Một hậu quả trực tiếp nữa của sự sụp đổ của Liên Xô là việc một số chính phủ vốn quá phụ thuộc vào viện trợ hào phóng của siêu cường này từ nay phải tự xoay sở một mình. Trước đây những quốc gia này vẫn được những đối thủ của chủ nghĩa tư bản lý tưởng hóa, thậm chí thần tượng hóa; còn bây giờ sự nghèo khó đột ngột cùng những hé lộ về sự phụ thuộc của họ vào Liên Xô trong quá khứ đã khiến những phong trào phản đối chủ nghĩa tư bản trở nên kém giá trị và bị xói mòn. Cuba chẳng hạn, trước kia là biểu tượng hấp dẫn cho phong trào cách mạng tại châu Mỹ Latinh, khi nước này hiên ngang và đơn độc thách thức Mỹ – một biểu tượng đẹp hơn nhiều so với những quan chức quan liêu tại Moscow. Giờ đây, một nước Cuba thời hậu Xô viết gặp rất nhiều khó khăn đã chỉ rõ rằng hình ảnh và vị thế quả cảm của họ trước kia được hỗ trợ rất rất nhiều bởi chính những quan chức quan liêu đó! Tương tự, cho đến tận những năm 1990, Chính phủ Bắc Triều Tiên vẫn còn mang vẻ kỳ bí và hấp dẫn với những người cấp tiến trong giới sinh viên Hàn Quốc. Còn giờ đây, khi người dân Bắc Triều Tiên đang thật sự khó khăn vì thiếu viện trợ của Liên Xô, sức hấp dẫn đó cũng đã bay đi!

Ngoài ra, một ảnh hưởng nữa là sự “biến mất” của nhiều phong trào cấp tiến, mà dù tuyên bố theo đuổi mục tiêu cách mạng cao đẹp nào đó, nhưng không thể tồn tại nếu thiếu tài trợ và cung cấp vũ khí của Moscow. Các nước châu Âu từng tuyên bố rằng những nhóm cấp tiến của thập niên 70 và 80 như Baader-Meinhof tại Đức hay Red Army Brigades tại Ý hoàn toàn không có liên hệ gì với các nước xã hội chủ nghĩa, song đến nay chúng ta đều biết rằng họ rất phụ thuộc vào khối Xô viết, nên khi khối này tan rã, những tổ chức kia cũng biến mất luôn.

Trên mọi thứ, sự sụp đổ của Liên Xô cũng làm tan vỡ luôn giấc mơ chủ nghĩa xã hội. Trong suốt một thế kỷ rưỡi trước đó, ý tưởng “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” của chủ nghĩa xã hội là ý tưởng cốt lõi cho những ai chống lại bàn tay của thị trường. Các nhà lãnh đạo theo chủ nghĩa quốc gia viện dẫn những lý tưởng của chủ nghĩa xã hội khi muốn ngăn cản đầu tư từ nước ngoài hay từ chối trả những khoản nợ nước ngoài; các công đoàn cũng dùng chúng khi đòi tăng lương; ngay cả một số doanh nhân cũng nói đến những nguyên tắc chủ nghĩa xã hội mơ hồ khi đòi bảo hộ bằng thuế quan hay trợ cấp cho sản phẩm của họ. Một số Chính phủ ít nhiều đi theo kinh tế thị trường cũng e ngại chính sách triệt để cam kết với thị trường hoàn toàn tự do sẽ bị xem là quá vô nhân đạo, phản xã hội (anti-social)..

Nhưng nay liệu còn ai có thể đường hoàng tự tin sử dụng những lập luận trên của chủ nghĩa xã hội nữa? Vốn là một người thuộc thế hệ bùng nổ dân số sau Thế chiến II, tôi có thể nhớ được khoảng thời gian lúc các ý tưởng về cách mạng, về những con người can đảm có khả năng thúc đẩy lịch sử đi về phía trước tươi sáng hơn có sức hấp dẫn lớn lao với mọi người. Ngày nay, sau tất cả những cuộc thanh trừng và gulag, nước Nga vẫn lạc hậu và tham nhũng như ngày trước, sau Cách mạng Văn hóa và Đại nhảy vọt, người Trung Quốc nay đã nhận ra rằng làm ra tiền của là sứ mệnh tốt đẹp nhất. Tất nhiên vẫn còn những người cánh tả cấp tiến bưng bít tuyên bố rằng một chủ nghĩa xã hội thực thụ vẫn chưa được xây dựng, và những người cánh tả ôn hòa hơn khi cho rằng (không phải là không có lý) người ta có thể không đi theo lý tưởng Mác – Lênin mà không nhất thiết phải trở thành môn đệ của Milton Friedman. Nói gì thì nói, sự nhiệt

tình đã biến mất khỏi những phong trào đối lập với chủ nghĩa tư bản.

Lần đầu tiên kể từ năm 1917, chúng ta nay sống trong một thế giới mà quyền tư hữu về tài sản và thị trường tự do được xem như những nguyên tắc cơ bản chứ không phải là những phương cách miễn cưỡng phải làm; còn những khía cạnh tiêu cực của thị trường như thất nghiệp, bất bình đẳng và bất công thì được chấp nhận như những thực tế của cuộc đời này. Như trong thời Victoria, chủ nghĩa tư bản được chấp nhận không chỉ vì sự thành công của nó (điều hoàn toàn là sự thực, như chúng ta sẽ xét dưới đây) mà còn vì con người hiện chẳng có giải pháp thay thế nào khả dĩ tốt hơn thế.

Tình hình này không phải mãi mãi bất biến. Sớm muộn cũng sẽ có những tư tưởng, chủ thuyết và những giấc mơ mới xuất hiện, nhất là nếu cuộc khủng hoảng toàn cầu hiện tại còn kéo dài và trầm trọng thêm. Nhưng hiện tại thì chủ nghĩa tư bản vẫn thắng thế trên thế giới.

## Việc thuận phục chu kỳ kinh tế

Kẻ thù lớn nhất đối với sự ổn định của chủ nghĩa tư bản là chiến tranh và suy thoái. Đương nhiên chiến tranh sẽ còn tiếp tục xuất hiện với con người. Nhưng những cuộc chiến giữa các siêu cường suýt làm tan vỡ chủ nghĩa tư bản hồi giữa thế kỷ XX thì có lẽ khó có khả năng tái diễn trong một tương lai gần đây.

Còn suy thoái thì sao? Cuộc Đại suy thoái năm nào đã gần như hủy hoại cả chủ nghĩa tư bản và nền dân chủ, và ít nhiều nó cũng là nguyên nhân trực tiếp của chiến tranh. Tuy nhiên, sau thời suy thoái là một giai đoạn tăng trưởng

kinh tế bền vững trong thế giới công nghiệp, trong đó những đợt suy thoái diễn ra ngắn ngủi và không mấy nặng nề, còn những đợt phục hồi lại mạnh mẽ và bền vững. Đến cuối thập niên 1960, nước Mỹ đã trải qua một giai đoạn không suy thoái kéo dài đến mức mà các nhà kinh tế đã có thể tổ chức những cuộc hội thảo với tiêu đề đại loại như “Phải chăng chu kỳ kinh tế đã lỗi thời?”.

Thực tế đã cho thấy vấn đề trên được đặt ra hơi sớm. Thập niên 70 được xem là thập niên của đình trệ – một kết hợp của suy giảm kinh tế và lạm phát. Tiếp theo hai cuộc khủng hoảng năng lượng những năm 1973 và 1979 là những đợt suy thoái tồi tệ nhất kể từ những năm 1930. Tuy nhiên đến những năm 1990 thì vấn đề thuần phục chu kỳ kinh tế lại được đặt ra một lần nữa, và như đã trình bày trong phần trên, cả Robert Lucas và Ben Bernanke vài năm trước đây đã mạnh dạn tuyên bố rằng tuy nền kinh tế có thể phải chịu những suy giảm lúc này hay lúc khác, nhưng các đợt suy thoái nghiêm trọng (chứ chưa nói tới suy thoái toàn cầu) đã ở phía sau lưng chúng ta.

Bằng cách nào chúng ta có thể đi tới những kết luận và tuyên bố như trên, ngoài việc chỉ nhận thấy rằng nền kinh tế gần đây đã không trải qua một đợt suy thoái nặng nề nào? Để trả lời câu hỏi này có lẽ chúng ta phải đi lạc đề một chút, bằng việc tìm hiểu lại lý thuyết về chu kỳ kinh tế. Cụ thể hơn, chúng ta sẽ tìm hiểu tại sao các nền kinh tế thị trường lại trải qua những đợt suy thoái?

Dù làm gì đi nữa, xin bạn đừng đưa ra những câu trả lời rõ ràng và hiển nhiên, kiểu như suy thoái xảy ra vì một lý do X nào đó, trong khi X đó chỉ là một lựa chọn thiên kiến của bạn. Sự thật là nếu bạn suy nghĩ về điều đó – nhất là

khi bạn tin rằng thị trường sẽ cân bằng cung và cầu, thì rõ ràng suy thoái là một hiện tượng kỳ lạ và khó hiểu. Bởi trong trường hợp suy thoái kinh tế nghiêm trọng, dường như cung có khắp mọi nơi còn cầu thì hoàn toàn mất hút! Công nhân muốn làm việc nhưng không ai thuê, nhà máy thì không nhận được đơn đặt hàng, cửa hiệu thì không có khách... Tất nhiên có thể lý giải được tại sao cầu cho một số mặt hàng sút giảm: chẳng hạn nếu người ta sản xuất quá nhiều búp bê Barbie trong khi người mua thích loại Bratz hơn thì đương nhiên sẽ có một số lượng Barbie bán không được. Nhưng sẽ lý giải sao đây khi hầu như không có lượng cầu cho nhiều loại hàng hóa nói chung? Phải chăng người ta không phải xài tiền vào một thứ gì đó?

Một phần của vấn đề chúng ta gặp phải khi nói về suy thoái là việc khó mà hình dung điều gì sẽ xảy ra trong thời gian này, ít ra là với tâm vóc con người. Nhưng tôi thích dùng câu chuyện sau đây vừa để giải thích về suy thoái, vừa như là một cái “bơm trực giác” cho những suy nghĩ của riêng mình. Đây là một chuyện có thật, song trong Chương 3 tôi sẽ dùng một chút tưởng tượng để liên tưởng đến sự khó khăn của nước Nhật.

Câu chuyện này được kể trong một bài báo của Joan và Richard Sweeney hồi năm 1978, với tiêu đề “Lý thuyết tiền tệ và cuộc Đại khủng hoảng của hợp tác xã giữ trẻ Đồi Capitol<sup>(3)</sup>”. Xin đừng vội cười tiêu đề này, đây là một câu chuyện hoàn toàn nghiêm túc.

Trong những năm 1970, vợ chồng nhà Sweeney tình cờ trở thành thành viên của một “hợp tác xã giữ trẻ”, nói đúng ra là một hội các cặp vợ chồng trẻ (đa số là những người

---

3 Nơi có Điện Capitol, trụ sở Quốc hội Mỹ tại thủ đô Washington.

làm việc tại Quốc hội), thỏa thuận chăm sóc và giữ con cái cho nhau. Hợp tác xã này khá đông với khoảng 150 cặp vợ chồng, điều này không chỉ có nghĩa rằng có khá nhiều người giữ trẻ “tiềm năng”, mà còn cho thấy việc quản lý sao cho mọi cặp vợ chồng đều thực hiện những phần việc công bằng khi hỗ trợ nhau không hề là một việc dễ dàng chút nào!

Là một tổ chức theo kiểu trao đổi, hỗ trợ qua lại nên hợp tác xã giữ trẻ Đồi Capitol cũng thực hiện việc phát hành các phiếu (coupon): người cầm phiếu sẽ nhận được một giờ giữ trẻ (cho con cái của họ). Khi giữ trẻ cho người khác, người giữ trẻ sẽ nhận được số coupon tương ứng từ người có con đang nhờ họ giữ hộ. Như vậy, hệ thống này hướng đến việc tạo công bằng cho mọi cặp vợ chồng tham gia hợp tác xã: theo thời gian, cặp nào cũng nhận được dịch vụ giữ trẻ bằng với số thời gian mà họ đã giữ con cho người khác.

Nhưng mọi chuyện diễn ra không đơn giản như vậy. Người ta nhận ra rằng cần phải có một lượng coupon khá lớn được “lưu hành”. Này nhé, chẳng hạn một cặp vợ chồng có mấy buổi tối liên tục được tự do, nhưng chưa có kế hoạch đi đâu chơi cả, sẽ cố dự trữ coupon để dùng sau này (bằng cách đi giữ trẻ cho người khác), điều này sẽ kéo theo việc dự trữ coupon của một số gia đình khác bị giảm theo. Nhưng sau một thời gian thì gia đình nào cũng cố dự trữ một số coupon nhất định để dành cho những chuyến đi chơi giữa những giai đoạn phải trông con. Việc phát hành coupon cũng rắc rối: các cặp vợ chồng nhận coupon khi gia nhập và phải trả lại khi rời hợp tác xã, nhưng cũng phải trả một ít phí bằng các coupon dành cho các nhân viên hành chính của hợp tác xã đó. Nói chung chi tiết ở đây còn dài và không mấy quan trọng, vấn đề là ở chỗ sẽ đến một lúc mà có rất ít coupon lưu

hành trong cộng đồng này, quá ít để có thể đáp ứng nhu cầu của các thành viên.

Kết quả xảy ra lúc này là rất đặc biệt. Những cặp vợ chồng cảm thấy dự trữ coupon của họ không đủ sẽ nóng lòng muốn đi giữ trẻ hộ người khác và không muốn đi chơi nữa. Nhưng quyết định đi chơi của một cặp vợ chồng lại chính là cơ hội giữ trẻ của một cặp khác, cho nên những cơ hội này trở nên hiếm hoi đi, điều này đến lượt nó lại khiến người ta càng miễn cưỡng sử dụng coupon (trừ những khi bắt buộc đi). Kết quả là các cơ hội được giữ trẻ tiếp tục giảm đi nhiều hơn nữa...

Nói ngắn gọn, hợp tác xã giữ trẻ này đã rơi vào suy thoái.

OK, câu chuyện đã hết. Bạn cảm thấy như thế nào?

Nếu ai đó cảm thấy bối rối – đây là cuốn sách về khủng hoảng kinh tế, chứ đâu phải về chăm sóc trẻ em? – thì người đó đã không hiểu được vấn đề. Cách duy nhất để hiểu một hệ thống phức tạp như kinh tế toàn cầu là phải xem xét các hình mẫu đơn giản của nó. Những hình mẫu (model) đó có thể chỉ là những hệ thống phương trình, hay chương trình máy tính (như trong dự báo thời tiết); nhưng cũng có khi chúng giống như những mô hình máy bay được thử nghiệm khí động học trong đường hầm gió, giúp các nhà thiết kế kiểm tra và quan sát dễ hơn. Theo đó, hợp tác xã giữ trẻ Đồi Capitol chính là một nền kinh tế thu nhỏ, hay đúng hơn là nền kinh tế nhỏ nhất có khả năng rơi vào suy thoái. Nhưng sự suy thoái mà hợp tác xã này trải qua hoàn toàn là thật, giống như sức nâng mà cánh của máy bay mô hình tạo ra là thật vậy. Và cũng giống như hoạt động của máy bay mô hình giúp nhà thiết kế hiểu hơn về hoạt động của máy bay thực, những thăng trầm của hợp tác xã trong ví dụ trên cũng sẽ giúp chúng ta có được



những cái nhìn sâu sắc và thông hiểu hơn về lý do tại sao toàn bộ nền kinh tế có thể thành công hay thất bại.

Còn nếu bạn không bối rối mà cảm thấy bực mình, vì chỉ được nghe một câu chuyện mang tính chất răn dạy về những cặp vợ chồng trẻ ở thủ đô Washington thay vì bàn luận về những vấn đề nghiêm túc, thì bạn cũng sai nốt! Hãy nhớ lại điều tôi nói trong phần giới thiệu: óc khôi hài, hay sự sẵn sàng “chơi đùa” với các ý tưởng không những làm cho mọi việc trở nên vui vẻ dễ chịu mà còn đặc biệt quan trọng trong những thời điểm như hiện nay. Đừng bao giờ tin một nhà thiết kế máy bay nào nói “không” với các mô hình máy bay, cũng như đừng bao giờ tin vào một chuyên gia kinh tế nào từ chối nghiên cứu những mô hình kinh tế!

Khi xảy ra, câu chuyện về hợp tác xã giữ trẻ nói trên đã trở thành một công cụ hữu hiệu để hiểu được những vấn đề không hề khôi hài chút nào của nền kinh tế thực. Các mô hình lý thuyết theo phương pháp toán học mà các nhà kinh tế hay sử dụng thường nghe có vẻ phức tạp hơn nhiều, song kết quả của chúng hoàn toàn có thể diễn đạt một cách đơn giản thành những câu chuyện như về hợp tác xã nói trên (còn nếu không thể diễn đạt đơn giản như vậy thì dường như mô hình lý thuyết ...có vấn đề!). Tôi sẽ còn quay trở lại câu chuyện về hợp tác xã giữ trẻ này một vài lần nữa, trong những ngữ cảnh khác nhau. Còn bây giờ, hãy xem xét hai hàm ý của câu chuyện: bằng cách nào mà suy thoái có thể xảy ra, và bằng cách nào để đối phó với chúng.

Đầu tiên, tại sao hợp tác xã giữ trẻ lại rơi vào suy thoái? Lý do không phải vì các thành viên không hoàn thành tốt dịch vụ giữ trẻ: họ có thể làm tốt hoặc không, nhưng đó là một vấn đề hoàn toàn khác. Cũng không phải là do hợp tác

xã gặp rắc rối từ những “giá trị Đồi Capitol” hay “chủ nghĩa giữ trẻ thân hữu”<sup>4</sup>), hoặc không thể điều chỉnh công nghệ giữ trẻ theo kịp những đối thủ của nó. Vấn đề không phải là khả năng “sản xuất” của hợp tác xã, mà đơn giản chỉ là một sự thiếu hụt về “lượng cầu thực sự” (effective demand): có quá ít tiêu xài vào hàng hóa thực (ở đây là thời gian giữ trẻ) bởi mọi người đều đua nhau tích trữ tiền mặt (ở đây chính là các coupon). Bài học cho nền kinh tế thực là: tính dễ tổn thương và chịu thiệt hại từ chu kỳ kinh tế ít hoặc chẳng liên quan gì đến các sức mạnh và điểm yếu cơ bản của nền kinh tế cả; những điều tồi tệ có thể xảy ra ngay với cả những nền kinh tế “khỏe mạnh”.

Thứ hai, trong trường hợp này, đâu là giải pháp? Bài báo của Sweeney cho biết thoạt tiên ban quản trị của hợp tác xã (bao gồm đa phần là các luật sư làm việc tại Quốc hội) không tin rằng đây chỉ là một vấn đề mang tính kỹ thuật và có thể giải quyết một cách dễ dàng. Thay vào đó, họ xem đây là một vấn đề mang tính “cơ cấu” (structural problem, theo cách nói của các nhà kinh tế), đòi hỏi một hành động trực tiếp. Do đó, họ đưa ra một quy tắc buộc mỗi cặp vợ chồng phải ra ngoài đi chơi ít nhất 2 lần mỗi tháng (qua đó tặng cơ hội giữ trẻ cho những người khác). Tuy nhiên, cuối cùng thì những nhà kinh tế và giải pháp của họ đã thắng thế, người ta quyết định phải tăng số lượng coupon phát hành. Kết quả rất ấn tượng: với dự trữ coupon tăng lên, các cặp vợ chồng

---

4 Nguyên văn “crony baby-sittingism”, một lối chơi chữ theo từ “crony capitalism” – chủ nghĩa tư bản thân hữu, ám chỉ tình trạng “bố làm chính trị, con làm kinh tế” trong một số nước, nơi thành công kinh doanh dựa vào các quan hệ thân hữu với chính quyền và các quan chức Nhà nước. Có thể xem thêm bài viết sau của TS Nguyễn Sĩ Dũng trên báo điện tử Vietnamnet (<http://vietnamnet.vn/nhandinh/2006/10/622194/>).

sẵn lòng đi chơi nhiều hơn, tạo nhiều “cơ hội việc làm” hơn, từ đó lại khiến người ta đi chơi nhiều hơn nữa v.v... Tổng sản phẩm <sup>(5)</sup> của hợp tác xã – đo lường bằng số giờ giữ trẻ – tăng vọt. Một lần nữa, điều này xảy ra không do chất lượng giữ trẻ tốt hơn hay do một quá trình cải cách căn bản nào, mà chỉ là do sự căng thẳng về coupon được giải tỏa. Nói cách khác, suy thoái có thể được xử lý dễ dàng đến mức đáng ngạc nhiên qua việc... in thêm tiền.

Bây giờ chúng ta quay lại với chu kỳ kinh tế và thế giới thực!

Nền kinh tế của một quốc gia, dù là một quốc gia nhỏ bé, cũng phức tạp hơn nhiều so với hợp tác xã trong ví dụ ở phần trên. Người ta có thể xài tiền không chỉ cho những nhu cầu hiện tại mà còn để đầu tư cho tương lai (hãy tưởng tượng tình huống bạn thuê các thành viên hợp tác xã để đóng các xe đẩy cho con mình, thay vì thuê họ giữ trẻ). Trong nền kinh tế thực còn tồn tại thị trường vốn, nơi người dư tiền cho người cần tiền vay với một khoản tiền lãi nhất định. Nhưng các vấn đề cơ bản thì vẫn tương tự: suy thoái xảy ra khi toàn thể công chúng cố gắng tích trữ tiền mặt hoặc những thứ tương đương, tiết kiệm nhiều hơn đầu tư; và vấn đề suy thoái thông thường có thể được giải quyết đơn giản bằng việc in thêm tiền/phát hành thêm coupon!

Người phát hành coupon trong thế giới hiện đại là các ngân hàng trung ương: Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB), Ngân hàng trung ương Nhật (BOJ) v.v... Nhiệm vụ của họ là giữ cho nền kinh tế trong trạng thái cân bằng thông qua việc bơm vào hay rút ra lượng tiền mặt cần thiết.

---

5 Nguyên văn là GBP (Gross Baby-sitting Product), nói nhại theo cụm từ GDP – Tổng sản phẩm quốc nội.

Nhưng nếu mọi chuyện dễ dàng như vậy, tại sao chúng ta vẫn trải qua những đợt suy giảm kinh tế? Tại sao các ngân hàng trung ương không luôn in đủ tiền để tạo đủ việc làm cho tất cả mọi người?

Trước Thế chiến II, nói một cách đơn giản thì những nhà làm chính sách chẳng có khái niệm gì về những việc họ phải làm. Còn ngày nay toàn bộ các nhà kinh tế từ Milton Friedman cho đến những người cánh tả, đều đồng ý rằng Đại suy thoái là do sự sụt giảm của lượng cầu thực sự, do đó Cục Dự trữ Liên bang lẽ ra phải chống suy thoái bằng việc bơm tiền vào nền kinh tế. Nhưng vào thời gian khủng hoảng 1929–1933 quan niệm này còn chưa hề được chấp nhận như một “lẽ thường”. Nhiều nhà kinh tế sáng giá lúc đó theo thuyết định mệnh, coi suy thoái như là hậu quả tất yếu của sự phát triển kinh tế quá mức trước đó, và xem đây là một quá trình tốt. Theo Joseph Schumpeter, việc phục hồi của nền kinh tế “... chỉ thực sự lành mạnh nếu phát sinh từ nội tại của nó. Bất kỳ phục hồi nào do những kích thích nhân tạo sẽ làm cho giai đoạn suy thoái không hoàn tất, và do đó sẽ mang lại thêm những vấn đề mới do (nền kinh tế) không điều chỉnh kịp, từ đó đặt nền kinh tế trước nguy cơ khủng hoảng tiếp theo”.

Thuyết định mệnh này biến mất sau chiến tranh, và suốt một thế hệ sau đó các nước đã nỗ lực thành công trong việc kiểm soát chu kỳ kinh tế: suy thoái hiếm khi xảy ra, việc làm trở nên dồi dào trong nền kinh tế. Đến cuối thập niên 1960 nhiều người bắt đầu tin rằng chu kỳ kinh tế không còn là một vấn đề nghiêm trọng; ngay cả Tổng thống Richard Nixon cũng hứa hẹn sẽ “điều chỉnh” (fine-tune) nền kinh tế.

Thật là một sự ngạo mạn, và khiếm khuyết chết người của chính sách toàn dụng nhân công trở nên rõ ràng vào thập niên 1970. Nếu Ngân hàng trung ương quá lạc quan về số việc làm được tạo ra, nếu họ bơm quá nhiều tiền vào lưu thông, thì hậu quả sẽ là lạm phát. Và khi lạm phát ăn sâu vào kỳ vọng của công chúng, nó sẽ chỉ có thể được giải quyết thông qua một thời kỳ với tỷ lệ thất nghiệp cao kéo dài. Thêm vào một số cú sốc bất chợt về giá – chẳng hạn việc giá dầu tăng gấp đôi – thế là bạn đã có suy thoái kinh tế quy mô nhỏ.

Nhưng đến giữa thập niên 80, lạm phát dịu bớt xuống những tỷ lệ chấp nhận được, cung về dầu khá dồi dào, và các Ngân hàng trung ương dường như bắt đầu hiểu được cách quản lý kinh tế. Thực sự mà nói, cú sốc mà nền kinh tế trải qua dường như củng cố niềm tin rằng chúng ta đã hiểu được hoàn toàn rõ ràng về suy thoái và khủng hoảng. Chẳng hạn năm 1987, thị trường chứng khoán Mỹ sụp đổ, với mức sụt giảm có ngày lên tới mức sụt giảm trong ngày đầu tiên của cuộc khủng hoảng năm 1929. Nhưng Cục Dự trữ Liên bang bơm tiền vào hệ thống, nền kinh tế thực không suy giảm và chỉ số Dow phục hồi một cách nhanh chóng sau đó. Đến cuối những năm 1980 những quan chức ở Ngân hàng trung ương quá lo lắng trước một đợt tăng nhẹ của lạm phát đã bỏ qua những dấu hiệu của suy thoái và chuyển sang chống lạm phát. Tuy điều này khiến Tổng thống George H. W. Bush phải trả giá bằng vị trí của mình, đợt suy thoái lần này tiếp tục bị khống chế thành công với những “toa thuốc” thông thường, và nước Mỹ lại bước vào một giai đoạn tăng trưởng bền vững mới. Đến cuối những năm 1990 có vẻ như người ta chắc chắn rằng chu kỳ kinh tế, nếu không được loại trừ

hoàn toàn, thì ít ra cũng đã được “thuần phục” và khống chế một cách dứt khoát.

Công trạng lớn nhất trong thành tích kiểm soát được chu kỳ kinh tế dành cho những nhà quản lý tiền tệ: có lẽ trong lịch sử chưa có chuyên gia Ngân hàng trung ương nào mang vẻ thần bí như Alan Greenspan. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng cấu trúc nội tại của nền kinh tế đã có những thay đổi phù hợp, tạo điều kiện cho sự phát triển thịnh vượng liên tục.

## Công nghệ là người cứu tinh

Xét trên phương diện thuần túy công nghệ chúng ta có thể nói thời đại công nghệ thông tin hiện đại bắt đầu khi hãng Intel giới thiệu bộ vi xử lý (microprocessor) – tức là một bộ máy computer trên một con chip – vào năm 1971. Đầu thập niên 80 các sản phẩm sử dụng công nghệ này như máy fax, trò chơi điện tử và máy tính cá nhân đã trở nên phổ biến. Nhưng vào thời đó tất cả những điều này chưa có vẻ gì giống một cuộc cách mạng cả. Mọi người cho rằng các ngành công nghiệp thông tin sẽ tiếp tục bị thống trị bởi những tập đoàn cỡ bự và quan liêu như IBM; hoặc mọi công nghệ mới đều đi theo con đường chúng đã đi với các sản phẩm như máy fax, VCR và trò chơi điện tử – tức là công nghệ do người Mỹ phát minh ra nhưng chỉ trở thành các sản phẩm bán được qua tay những nhà sản xuất Nhật Bản.

Tuy nhiên đến những năm 90 của thế kỷ XX thì mọi người đều thấy rõ rằng các ngành công nghiệp thông tin làm thay đổi tận gốc rễ ngoài và bên trong của nền kinh tế của chúng ta.

Lợi ích của công nghệ thông tin rất cuộc lớn đến mức nào đến nay vẫn còn chưa rõ. Nhưng điều không thể chối cãi là những công nghệ mới này đã có những ảnh hưởng rõ rệt lên cách thức chúng ta làm việc, nhiều hơn bất kỳ thay đổi gì trong hai hay ba mươi năm trở lại đây. Người lao động Mỹ điển hình ngồi làm việc ở văn phòng, và suốt tám thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX hình ảnh cơ bản của một văn phòng là máy đánh chữ và ngăn chứa hồ sơ, các memo và các cuộc họp – nghĩa là đa số là “tĩnh” (vâng, máy photocopy Xerox cũng loại bỏ hoàn toàn giấy than nữa). Rồi đó, chỉ sau một thời gian ngắn, mọi thứ thay đổi hoàn toàn với PC nối mạng trên từng bàn làm việc, email và Internet, hội nghị truyền hình (videoconference), làm việc từ xa qua mạng (telecommuting). Đó là những thay đổi về chất một cách hiển nhiên, tạo ra những tiến bộ vượt bậc theo một cách mà những tiến bộ về lượng không thể nào đạt được. Và chính ý thức về tiến bộ đó đã kéo theo một ý thức lạc quan về chủ nghĩa tư bản.

Hơn thế nữa, các ngành mới này mang trở lại một hiện tượng mà chúng ta từng gọi tên là “sự lãng mạn tư bản chủ nghĩa”: những doanh nhân khởi nghiệp thành công với một mô hình kinh doanh hay một phát minh mới, trở nên thành đạt và giàu có. Kể từ thời Henry Ford, hình ảnh anh hùng ấy nay chỉ còn là huyền thoại, khi nền kinh tế càng lúc càng do những tập đoàn lớn thống trị, với nhà lãnh đạo là những viên chức quan liêu chẳng khác gì những quan chức nhà nước! Năm 1968 John Kenneth Galbraith đã viết: “Với sự xuất hiện của các công ty hiện đại, sự nổi lên của các tổ chức do đòi hỏi của công nghệ và việc lập kế hoạch, cũng như sự tách rời quyền sở hữu vốn và quyền điều hành công ty; doanh nhân khởi nghiệp (entrepreneur) với tư cách cá nhân

nay không còn tồn tại nữa trong các ngành công nghiệp trưởng thành”. Và ai còn có thể nhiệt tình với chủ nghĩa tư bản mang màu sắc chủ nghĩa xã hội như vậy nữa?

Tuy nhiên, chính những ngành công nghệ thông tin đã thay đổi hoàn toàn trật tự ấy. Như những câu chuyện hồi thế kỷ XIX, câu chuyện thành công hiện nay mang đậm tính cá nhân: những người có ý tưởng tốt, phát triển chúng trong những garage hay nhà bếp, và làm giàu từ nó. Các tạp chí kinh doanh trở nên đặc biệt hấp dẫn, thành công kinh doanh được ngưỡng mộ theo cách thức chưa từng xảy ra trong một thế kỷ trở lại đây.

Và điều này tạo ra một mảnh đất màu mỡ cho các ý tưởng thị trường tự do. Bốn mươi năm trước đây, những người bảo vệ thị trường tự do và việc tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh khởi nghiệp gặp phải một vấn đề về hình ảnh: khi họ nói “doanh nghiệp tư nhân”, người ta nghĩ ngay đến General Motors; còn khi nói “doanh nhân”, đa số mọi người liên tưởng đến một người lịch lãm trong bộ đồ vest. Đến những năm 90, ý tưởng cũ về việc giàu có là kết quả của đạo đức, hay ít nhất là của sáng tạo, đã quay trở lại.

Tuy nhiên, lý do lớn nhất cho sự lạc quan về kinh tế chính là tình trạng phồn vinh không chỉ ở những nước phát triển (ở đây sự phồn vinh thực ra không tới mức người ta đã kỳ vọng) mà còn ở nhiều nước khác, vốn không lâu trước đây vẫn bị coi là tuyệt vọng về kinh tế.

## Trái ngọt của toàn cầu hóa

Cụm từ “Thế giới thứ ba” nguyên được tạo ra như là một biểu tượng của lòng tự hào: Jawaharlal Nehru sáng tạo ra cụm



từ này để nói về những quốc gia không ngã theo cả phương Tây lẫn Liên Xô để giữ gìn tính độc lập, không liên kết của mình. Tuy nhiên chẳng bao lâu sau ý định chính trị đã phải nhường chỗ cho thực tế kinh tế: “thế giới thứ ba” nay chỉ còn mang nghĩa nghèo đói, lạc hậu, kém phát triển. Hàm ý của cụm từ này nay không còn là một đòi hỏi chính đáng mà chỉ là sự vô vọng.

Chính toàn cầu hóa đã gây ra những thay đổi đó: sự di chuyển của vốn và công nghệ từ các quốc gia có lương cao sang các quốc gia với mức lương thấp hơn, kéo theo tăng trưởng của xuất khẩu tại thế giới thứ ba, nơi thâm dụng lao động.

Khó mà hình dung ra thế giới trước toàn cầu hóa, do đó chúng ta sẽ cùng quay trở lại khoảng một thế hệ trước đây tại thế giới thứ ba (thực ra hiện nay một số nước vẫn còn giữ nguyên những hình ảnh này!). Vào những ngày đó, mặc dù một số ít quốc gia Đông Á đã bắt đầu tăng trưởng nhanh và gây ra sự chú ý, đa số các nước đang phát triển (như Philippines, Indonesia hay Bangladesh) vẫn không có gì thay đổi: xuất khẩu nguyên liệu thô, nhập khẩu hàng chế tạo. Khu vực chế tạo trong nền kinh tế của họ có quy mô nhỏ, kém hiệu quả, được bảo hộ bởi hàng rào hạn ngạch nhưng vẫn tạo ra ít công ăn việc làm. Trong khi đó sức ép về dân số buộc nông dân phải canh tác cả trên những khu đất xấu hoặc tìm bất cứ cách nào khả dĩ để kiếm sống, chẳng hạn sống ngay trong những khu ổ chuột gần các thành phố.

Trong tình hình đó, người ta có thể thuê nhân công ở Djakarta hay Manila với mức thù lao rẻ mạt. Nhưng vào thời gian giữa thập niên 70 thì giá nhân công rẻ là hoàn toàn chưa đủ để các nước đang phát triển có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới về hàng hóa chế tạo. Các nước phát

triển với những lợi thế cố hữu (cơ sở hạ tầng và công nghệ, quy mô thị trường, khả năng tiếp cận gần gũi với các nhà cung cấp của các bộ phận lắp ráp chính, tính ổn định chính trị, những điều chỉnh xã hội tinh tế nhưng sâu sắc giúp nền kinh tế vận hành tốt) dường như vẫn chiếm ưu thế, dù chênh lệch về chi phí lao động giữa họ với những nước đang phát triển có thể lên tới mười hay hai mươi lần đi chăng nữa. Ngay cả những người cấp tiến cũng cảm thấy tuyệt vọng trước khả năng lật ngược tình thế này: vào thập niên 70 những lời kêu gọi về một “trật tự kinh tế thế giới mới” chỉ tập trung vào việc nâng giá nguyên liệu thô, hơn là làm sao để các nước thuộc thế giới thứ ba gia nhập vào hàng ngũ các nước công nghiệp hiện đại.

Rồi mọi việc bắt đầu thay đổi. Sự kết hợp của một số yếu tố mà chúng ta chưa hiểu được một cách thấu đáo, như giảm hàng rào thuế quan, phát triển viễn thông, sự xuất hiện của vận chuyển hàng không giá rẻ... đã làm giảm những bất lợi của việc sản xuất tại những nước đang phát triển. Bên cạnh đó, dù việc sản xuất tại các nước phát triển vẫn có lợi hơn (chúng ta thường nghe những câu chuyện về các doanh nghiệp chuyển sản xuất sang Mexico hay Đông Á, sau khi vấp phải những bất lợi về môi trường kinh doanh tại đây đã quyết định bỏ đi), nhưng ngày nay càng lúc càng có nhiều ngành mà chi phí lao động rẻ tạo lợi thế cạnh tranh cho các nước đang phát triển gia nhập thị trường thế giới. Một số nước trước kia chỉ xuất khẩu sợi đay và cà phê nay đã có thể sản xuất quần áo và giày dép để xuất khẩu.

Những công nhân sản xuất quần áo và giày dép này chắc chắn sẽ được trả lương rất thấp và phải làm việc trong những điều kiện tồi tệ. Tôi nói “chắc chắn” vì những ông chủ

của họ chẳng hề kinh doanh hay sản xuất vì sức khỏe của công nhân, nên họ sẽ làm sao để chi phí lương cho người lao động là thấp nhất, mức thấp nhất này được quyết định bởi số lượng các cơ hội việc làm mà người lao động có thể có. Và trong đa số trường hợp đây vẫn là những nước rất nghèo.

Tuy nhiên, chính trong những nước bắt đầu phát triển xuất khẩu đó đã có những tiến bộ không thể chối cãi trong mức sống của người dân nói chung. Một phần là do những ngành mới nổi cần đưa ra một mức lương hấp dẫn hơn để kéo công nhân từ những ngành khác. Quan trọng hơn là sự phát triển của ngành chế tạo cùng những công việc mới do các ngành xuất khẩu tạo ra đã gây ra một hiệu ứng gợn sóng<sup>(6)</sup> trong nền kinh tế. Sức ép lên nông nghiệp giảm khiến mức lương tại nông thôn tăng. Số người thất nghiệp tại đô thị cũng thu hẹp, khiến các nhà máy phải giành giật nhân công, dẫn tới mức lương tại các thành phố cũng tăng lên. Tại những quốc gia mà quá trình này diễn ra trong một thời gian đủ dài, như Đài Loan và Hàn Quốc, mức lương đã tăng lên ngang bằng với một số quốc gia phát triển. (Năm 1975 mức lương trung bình tính theo giờ tại Hàn Quốc chỉ bằng 5% so với Mỹ, nhưng đến năm 2006 tỷ lệ này đã vọt lên 62%).

Tại những nền kinh tế công nghiệp hóa mới nổi, lợi ích của tăng trưởng dựa vào xuất khẩu đối với công chúng không chỉ là một vấn đề mang tính chất phỏng đoán. Lấy ví dụ một nước nghèo như Indonesia chẳng hạn, nơi mà sự phát triển phải đo bằng lượng thực phẩm một người bình thường

6 Nguyên văn “ripple effect”, trong kinh tế mang hàm ý những đợt tăng trưởng hay tăng giá lan nhanh từ hoạt động hay nhóm dân cư này sang những hoạt động/nhóm dân cư khác như những gợn sóng nước. Alvin Toffler cũng sử dụng một khái niệm tương đương là “những làn sóng phát triển” (waves of development).

được nhận: trong giai đoạn từ 1968 đến 1990 khẩu phần bình quân đã tăng từ 2.000 lên 2.700 calorie/người/ngày, và tuổi thọ trung bình tăng từ 46 lên 63 tuổi. Người ta cũng ghi nhận những tiến bộ tương tự khắp vùng vành đai Thái Bình Dương, ngay cả những nơi như Bangladesh. Tiến bộ và phát triển không đến do những người từ tâm ở phương Tây – các khoản viện trợ nước ngoài, vốn chưa bao giờ là nhiều, đã liên tục thu hẹp trong những năm 1990 xuống đến mức gần như không còn gì. Mà đây cũng không hề là kết quả của những chính sách tốt đẹp của các chính phủ, vốn vẫn tham nhũng và nhần tâm như trước kia. Thực ra có thể nói đây là kết quả gián tiếp của các tập đoàn đa quốc gia và cả các doanh nghiệp địa phương tham lam, những người sẵn sàng chụp lấy những cơ hội kiếm lời nhờ nguồn nhân công giá rẻ. Rõ ràng đây chẳng phải là một hình ảnh hay câu chuyện mang tính đạo đức gì cho lắm, nhưng dù động cơ của các bên liên quan có tồi tệ tới đâu đi nữa thì kết quả của quá trình này vẫn là hàng trăm triệu người thoát nghèo và cuộc sống trở nên tốt hơn (dù vẫn còn khó khăn nhất định).

Và một lần nữa, chủ nghĩa tư bản lại rất xứng đáng được ngợi khen vì thành tích này. Những người theo chủ nghĩa xã hội từ lâu đã hứa hẹn sẽ phát triển được kinh tế; đã có thời các nước thuộc thế giới thứ ba coi các kế hoạch 5 năm kiểu Stalin là hình ảnh một quốc gia lạc hậu có thể tự chuyển mình bước vào thế kỷ XX. Và ngay cả khi Liên Xô đã mất đi vòng hào quang của sự tiến bộ, rất nhiều trí thức vẫn tiếp tục tin rằng chỉ bằng việc từ bỏ cạnh tranh với những nền kinh tế phát triển hơn, các nước nghèo mới có cơ thoát khỏi cái bẫy của họ. Tuy nhiên đến thập niên 1990, đã có những hình mẫu chứng minh rằng phát triển nhanh chóng là hoàn

toàn có thể; và điều này được thực hiện không phải qua việc tự cách ly bản thân mà qua việc hội nhập càng nhiều càng tốt với chủ nghĩa tư bản toàn cầu.

## Những người hoài nghi và phê phán

Không phải ai cũng vui vẻ với trật tự kinh tế thế giới mới sau sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Trong khi nước Mỹ có một thời gian thịnh vượng đáng kể, những quốc gia phát triển khác gặp một số phiền toái. Nước Nhật chưa thể phục hồi sau bong bóng kinh tế đầu thập niên 1990, trong khi châu Âu phải chịu tình trạng “Eurosclerosis”<sup>(7)</sup> – tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, nhất là trong giới trẻ, bất chấp những phục hồi về kinh tế.

Sự thịnh vượng và những lợi ích có được từ tăng trưởng cũng không được phân chia một cách công bằng ngay tại Mỹ. Sự bất bình đẳng về thu nhập tăng cao đến mức chưa từng có kể từ thời “đại gia Gatsby”<sup>(8)</sup>, và theo những tính toán chính thức, tiền lương thực tế đã giảm đối với nhiều người lao động. Ngay cả khi người ta có thể nghi ngờ các con số thống kê, thì rõ ràng sự phát triển kinh tế Mỹ đã khiến 20-30 triệu người ở những bậc thấp nhất trong thang phân phối thực sự đã tụt lại phía sau!

7 Eurosclerosis là thuật ngữ hình thành vào những năm 1980 để nói về hình mẫu kinh tế châu Âu, trong đó thất nghiệp tăng, khả năng tạo việc làm thấp dù kinh tế nhìn chung vẫn tăng trưởng. Tình trạng này ngược với tình trạng của Mỹ trong cùng giai đoạn, khi sự mở rộng và tăng trưởng đi kèm với việc tạo ra nhiều công ăn việc làm. Sau này, eurosclerosis được dùng để chỉ tình trạng đình đốn về kinh tế (economic stagnation).

8 Tên một tiểu thuyết nổi tiếng của F. Scott Fitzgerald (xuất bản lần đầu năm 1925) với bối cảnh “kỷ nguyên Jazz” – nước Mỹ những năm 1920, một thời kỳ tăng trưởng kinh tế sau Đại chiến thế giới I, nhưng đi kèm theo là sự bất bình đẳng trong thu nhập và suy thoái về các giá trị tinh thần.

Ngoài ra, một số người cũng cảm thấy không hài lòng ở những điểm khác. Lương thấp và điều kiện làm việc tồi tệ tại các nước xuất khẩu thuộc thế giới thứ ba gây ra những chỉ trích về mặt đạo đức, và những người phê phán không thể chấp nhận nổi cách giải thích theo kiểu “công việc tồi tệ, mức lương tồi tệ còn hơn là ... không có việc gì để làm!”. Ngoài ra, các nhà hoạt động nhân quyền cũng chỉ ra nhiều khu vực lớn của thế giới chẳng hề được hưởng lợi gì từ toàn cầu hóa: châu Phi chẳng hạn, đến nay vẫn là lục địa chìm trong nghèo khó, bệnh tật lan tràn và xung đột bất tận.

Và như thường lệ, luôn có những người dự báo tin xấu. Nhưng kể từ những năm 1930, bất cứ khi nào có ai dự đoán sẽ có suy thoái mới sắp xảy ra, những người quan sát có lý trí lại học được cách ... phớt lờ những cảnh báo đó. Đó chính là lý do tại sao những sự phát triển mang điềm báo xấu ở châu Mỹ Latinh nửa đầu thập niên 1990 – những gì mà nay chúng ta đã biết là báo hiệu cho khả năng quay lại của kinh tế học suy thoái – nhìn chung đã bị phớt lờ.